

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI  
MST 0100100858



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2019

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT HN
- Lưu TCKT

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>619,197,258,015</b>	<b>415,138,372,502</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>45,391,466,087</b>	<b>29,559,745,953</b>
1.	Tiền	111		37.841.466.087	24.559.745.953
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.550.000.000	5.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>26,000,000,000</b>
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>5.2</b>	-	26.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>315,373,943,634</b>	<b>275,060,493,376</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>5.3</b>	120.080.415.189	132.078.447.349
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>5.4</b>	38.384.027.430	5.926.056.983
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>5.5</b>	149.663.643.835	135.000.000.000
6	Các khoản phải thu khác	136	<b>5.6</b>	7.245.857.180	2.055.989.044
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>111,307,567,490</b>	<b>77,055,127,364</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>5.7</b>	111.307.567.490	77.544.127.364
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(489.000.000)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>147,124,280,804</b>	<b>7,463,005,809</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>5.13</b>	2.403.486.309	1.023.329.384
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.715.550.834	6.422.036.495
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.243.661	17.639.930
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>5.8</b>	104.000.000.000	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>512,665,446,378</b>	<b>111,932,494,083</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>856,625,000</b>	<b>-</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	<b>5.6</b>	856.625.000	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291,525,699,095</b>	<b>93,982,911,117</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.9</b>	241.281.779.474	90.175.863.511
	<i>Nguyên giá</i>	222		712.565.401.024	547.642.953.185
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(471.283.621.550)	(457.467.089.674)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>5.10</b>	43.387.500.001	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		44.500.000.000	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.112.499.999)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.11</b>	6.856.419.620	3.807.047.606
	<i>Nguyên giá</i>	228		9.744.137.746	6.084.709.246
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.887.718.126)	(2.277.661.640)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>135,572,101,564</b>	<b>3,312,218,184</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>5.12</b>	135.572.101.564	3.312.218.184
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>84,711,020,719</b>	<b>14,637,364,782</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>5.13</b>	81.123.450.327	14.637.364.782
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		63.040.662	-
5	Lợi thế thương mại	269	<b>5.14</b>	3.524.529.730	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,131,862,704,393</b>	<b>527,070,866,585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tô 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>657,113,155,013</b>	<b>185,573,086,006</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>451,019,318,616</b>	<b>185,573,086,006</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	131.914.369.704	84.599.945.436
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	21.336.422.197	919.565.675
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	5.912.552.037	5.142.710.284
4 Phải trả người lao động	314		21.114.175.030	31.662.406.604
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		759.619.965	2.284.071.246
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	15.105.436.388	319.302.309
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	241.603.252.374	46.478.226.995
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.273.490.921	14.166.857.457
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>206,093,836,397</b>	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	206.093.836.397	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>474,749,549,380</b>	<b>341,497,780,579</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.21	<b>474,749,549,380</b>	<b>341,497,780,579</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.400.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.400.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75.995.875.129	148.542.871
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.417.059.302	90.417.059.302
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.936.614.949	185.932.178.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.173.737.604	124.118.267.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.762.877.345	61.813.910.483
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,131,862,704,393</b>	<b>527,070,866,585</b>

Người lập

*Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Hương Giang*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Bùi Thanh Nam*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý III/2019	Từ ngày 1/1/2019 đến 30/9/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	311.834.255,300	864.571.120,597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		44.415,043	52.551,686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	311.789.840,257	864.518.568,911
4. Giá vốn hàng bán	11		262.514.329,875	753.923.887,639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.275.510,382	110.594.681,272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.853.483,139	12.577.950,232
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.261.299,255	11.716.893,630
8. <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3.891,912,949	8.104,037,565
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.505.538,830	10.409,843,959
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.335,794,550	9.500,980,042
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,026,360,886	8,151,274,896
13. Thu nhập khác	31	6.6	622,867,535	1,634,738,127
14. Chi phí khác	32	6.7	361,632,578	164,183,678
15. Lợi nhuận khác	40		261,234,957	1,313,087,308
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25,287,595,843	9,464,362,204
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,996,818,665	1,912,974,816
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		130,365,402	(63,040,662)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,160,411,776	7,551,387,388
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		20,305,047,492	39,762,877,345
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cđ không kiểm soát	62		(144,635,716)	63,832,250
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập

*Thiều*

*Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

*Ngân*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Hương Giang*





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		49.509,137,370	38,490,433,299
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		18.728.803,232	30,767,633,503
-	Các khoản dự phòng	03		(489.000,000)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kl	04		-	(1.011,823,869)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,709.257,412)	(1.149,175,400)
-	Chi phí lãi vay	06		8,164,037,565	523,321,083
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		63,203,720,755	67,620,388,616
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,147,491,681)	(61,379,530,106)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30,207,089,919)	5,656,074,553
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(154,160,907,115)	18,973,494,758
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		511,607,982	5,071,119,379
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	52,454,671,250
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(8,185,669,364)	(523,321,083)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,896,289,323)	(9,291,821,105)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	494,480,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,016,961,570)	(16,357,132,876)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(149,899,080,235)	62,718,423,386
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(189,419,433,855)	(5,724,736,364)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		431,000,000	708,379,640
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(328,300,000,000)	(50,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		339,636,356,165	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(113,521,933,404)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,881,097,429	1,363,557,822
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(284,322,913,665)	(53,652,798,902)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSII	31		114,847,332,258	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		784,913,760,294	46,910,406,128
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(431,272,711,008)	(70,060,406,128)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1,640,937,510)	-
6.	Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,793,730,000)	(13,000,400,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		450,053,714,034	(36,150,400,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		15,831,720,134	(27,084,775,516)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		29,559,745,953	121,672,675,596
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	89,061,807
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		45,391,466,087	94,676,961,887

Người lập

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Đỗ Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*[Signature]*  
Đỗ Thị Hương Giang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018. Công ty cũng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 09 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 08 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp, các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

##### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 03 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	Hưng Yên	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
Công ty TNHH An Trung Industries	Hải Dương	100	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	100	100	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí tư vấn, nghiên cứu thị trường được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng tư vấn trong vòng 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (-4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	62,551,762	125,371,800
Tiền gửi ngân hàng	37,778,914,325	24,434,374,153
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7,550,000,000	5,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>45,391,466,087</b>	<b>29,559,745,953</b>

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	26,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>26,000,000,000</b>

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	106,617,949,030	132,078,447,349
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	54,298,431,044	66,242,912,905
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	13,992,980,578	7,777,300,774
- Phải thu các khách hàng khác	38,326,537,408	58,058,233,670
Phải thu các bên liên quan	13,462,466,159	-
<b>Cộng</b>	<b>120,080,415,189</b>	<b>132,078,447,349</b>

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Thương Mại YUASA Việt Nam	10,903,239,000	-
Công ty CP Xây lắp ANI	6,179,919,020	-
Nagase (Thailand) Co.,Ltd	14,643,275,705	-
Các khoản trả trước khác	6,657,593,705	5,926,056,983
<b>Cộng</b>	<b>38,384,027,430</b>	<b>5,926,056,983</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần An phát Holdings	42,800,000,000	35,000,000,000
Công ty Cổ phần phát triển Daisen	43,000,000,000	-
Công ty Cổ phần xây lắp ANI	63,863,643,835	100,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>149,663,643,835</b>	<b>135,000,000,000</b>

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6.5% đến 7.5% và không có tài sản đảm bảo.

Khoản cho Công ty Cổ phần phát triển Daisen vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7.5% và không có tài sản đảm bảo.

Khoản cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7% đến 7.5% và được đảm bảo bằng toàn bộ các khoản phải thu mà công ty CP xây lắp ANI nhận được từ Công ty CP khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát theo hợp đồng số 0112/HĐKT/APC-ANI ngày 01/12/2018.

**5.6. Phải thu khác**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	199,015,000	530,000,000
Lãi dự thu	6,902,742,976	1,399,835,615
- Công ty cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	4,526,780,822	87,260,274
- Công ty cổ phần xây lắp ANI	1,513,105,990	757,260,274
- Công ty cổ phần phát triển Daisen	855,616,438	-
- Các đối tượng khác	7,239,726	555,315,067
Phải thu khác	144,099,204	126,153,429
<b>Cộng</b>	<b>7,245,857,180</b>	<b>2,055,989,044</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	856,625,000	-
<b>Cộng</b>	<b>856,625,000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7. Hàng tồn kho**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	54,022,314,200	44,129,808,562
Công cụ dụng cụ	7,448,278,131	266,493,805
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	29,341,864,975	12,602,823,498
Thành phẩm	20,416,049,594	20,545,001,499
Hàng hóa	79,060,590	-
<b>Cộng</b>	<b>111,307,567,490</b>	<b>77,544,127,364</b>

**5.8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (*)	104,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>104,000,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 2506/2019/HPC-APH giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, theo đó Công ty đặt cọc 104 tỷ đồng để mua toàn bộ phần vốn góp tại bên liên doanh là Công ty Vinfast - An Phát thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	110,698,258,756	404,689,004,422	27,303,812,365	4,951,877,642	547,642,953,185
Mua trong năm	-	87,506,078,231	7,838,147,274	540,748,500	95,884,974,005
Đầu tư XD CB hoàn thành	3,085,357,330	-	-	-	3,085,357,330
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,122,753,997)	-	-	(3,122,753,997)
Tặng do mua công ty con	57,155,336,852	11,919,533,649	-	-	69,074,870,501
Tại ngày 30/09/2019	170,938,952,938	500,991,862,305	35,141,959,639	5,492,626,142	712,565,401,024
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	88,644,240,007	340,477,985,702	24,641,052,996	3,703,810,969	457,467,089,674
Khấu hao trong kỳ	4,303,600,467	11,099,746,213	920,131,596	291,154,057	16,614,632,333
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,017,006,619)	-	-	(3,017,006,619)
Tặng do mua công ty con	-	218,906,162	-	-	218,906,162
Tại ngày 30/09/2019	92,947,840,474	348,779,631,458	25,561,184,592	3,994,965,026	471,283,621,550
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	22,054,018,749	64,211,018,720	2,662,759,369	1,248,066,673	90,175,863,511
Tại ngày 30/09/2019	77,991,112,464	152,212,230,847	9,580,775,047	1,497,661,116	241,281,779,474

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Thuê trong kỳ	44.500.000,000	44.500.000,000
Tại ngày 30/09/2019	<b>44,500,000,000</b>	<b>44,500,000,000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong kỳ	1,112,499,999	1,112,499,999
Tại ngày 30/09/2019	<b>1,112,499,999</b>	<b>1,112,499,999</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/09/2019	<b>43,387,500,001</b>	<b>43,387,500,001</b>

Theo hợp đồng cho thuê tài chính số B1905330P2 ngày 21/06/2019 giữa Công ty TNHH An Trung Industries và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE cụ thể như sau: Tài sản thuê là máy móc, thiết bị với tất cả phụ kiện đi kèm với thời hạn thuê 60 tháng, tổng giá trị tài sản cả thuế là 48,95 tỷ đồng, trả trước 12,849 tỷ đồng, giá trị thuê là 36,1 tỷ đồng, lãi suất 9,56%. Công ty phải ký cược đảm bảo với giá trị là 856,625 triệu đồng.

**5.11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	6.084.709.246	6.084.709.246
Tăng trong kỳ	3.659.428.500	3.659.428.500
Tại ngày 30/09/2019	<b>9,744,137,746</b>	<b>9,744,137,746</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	2.277.661.640	2.277.661.640
Khấu hao trong kỳ	610.056.486	610.056.486
Tại ngày 30/09/2019	<b>2.887.718,126</b>	<b>2,887,718,126</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2019	<b>3,807,047,606</b>	<b>3,807,047,606</b>
Tại ngày 30/09/2019	<b>6,856,419,620</b>	<b>6,856,419,620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phần mềm kế toán	387.200.000	290.400.000
Nhà xưởng A4 An Trung	45.437.288.242	-
Hệ thống máy phun đúc nhựa An Trung	80.555.067.324	-
Máy móc thiết bị khác	3.084.268.000	-
Phần mềm thiết kế	2.900.000.000	-
Chi phí lắp đặt máy móc thiết bị	3.208.277.998	-
Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm	-	3.021.818,184
<b>Cộng</b>	<b>135,572,101,564</b>	<b>3,312,218,184</b>

**5.13. Chi phí trả trước**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	135.809.929	537.034,228
Công cụ dụng cụ xuất dùng	631.106.824	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.636.569,556	486.295,156
<b>Cộng</b>	<b>2,403,486,309</b>	<b>1,023,329,384</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,346,835,117	-
Chi phí thuê đất trả trước	67.496.337,170	8.025,174,283
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.280,278,040	6,612,190,499
<b>Cộng</b>	<b>81,123,450,327</b>	<b>14,637,364,782</b>

**5.14. Lợi thế thương mại**

	Công ty An Trung VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2019	-
- Mua công ty con	3.916.144,144
Tại ngày 30/09/2019	<b>3,916,144,144</b>
<b>Phân bổ lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2019	-
- Phân bổ trong kỳ	391,614,414
Tại ngày 30/09/2019	<b>391,614,414</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2019	-
Tại ngày 30/09/2019	<b>3,524,529,730</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán	103,832,432,384	84,599,945,436
- Công ty TNHH Honda trading Việt Na.	11,645,756,650	16,674,291,920
- The Japan Steel Works (Singapore) Pt.	23,696,937,300	-
- Công ty CP Phát triển Daisen	12,288,914,354	-
- Phải trả người bán khác	56,200,824,080	67,925,653,516
Phải trả bên liên quan	28,081,937,320	-
<b>Cộng</b>	<b>131,914,369,704</b>	<b>84,599,945,436</b>

**5.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	17,667,584,924	-
Các đối tượng khác	3,668,837,273	919,565,675
<b>Cộng</b>	<b>21,336,422,197</b>	<b>919,565,675</b>

**5.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	25,427,861,552	25,161,815,229	266,046,323
Thuế xuất nhập khẩu	-	616,714,198	609,360,438	7,353,760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,138,905,197	9,745,468,436	9,693,000,468	5,191,373,165
Thuế thu nhập cá nhân	3,805,087	2,908,857,185	2,464,883,483	447,778,789
Các loại thuế khác	-	761,952,742	761,952,742	-
<b>Cộng</b>	<b>5,142,710,284</b>	<b>39,460,854,113</b>	<b>38,691,012,360</b>	<b>5,912,552,037</b>

**5.18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	278,883,431	-
Bảo hiểm xã hội	1,338,366,960	-
Bảo hiểm y tế	199,662	-
Cổ tức phải trả	15,560,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,472,426,335	319,302,309
<b>Cộng</b>	<b>15,105,436,388</b>	<b>319,302,309</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.19. Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn**

	30/09/2019 VND	Giảm VND	Tăng VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	51.983.438.648	51.983.438.648	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hai Dương	2.487.202.901	4.793.117.712	7.280.320.613	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	141.734.509,675	95.256.282,680	46.478.226.995
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD1	99.853.378.682	87.441.319.030	187.294.697.712	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	-	92.720.325,943	92.720.325,943	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	64.690.913,254	35.000,000,000	99.690.913,254	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	61.771.757,537	-	61.771.757,537	-
Công ty CP Liên vận An Tín	-	17.600,000,000	3.000,000,000	-
Công ty cổ phần sơ sợi An Sơn	3.000,000,000	-	3,000,000,000	-
Công ty Cổ phần xây lắp ANI	1.000,000,000	-	1,000,000,000	-
Công ty Cổ phần An Thành Biesol	8.800,000,000	-	7,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>241,603,252,374</b>	<b>431,272,711,008</b>	<b>609,997,736,387</b>	<b>46,478,226,995</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp Theo)

Bên cho vay	30/09/2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	99.853.378.682	Lãi trả 25 hàng tháng, kỳ hạn vay 3-4 tháng	5.5%-5.8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	64.690.913.254	Lãi trả 25 hàng tháng, kỳ hạn vay 3-4 tháng	5.85%	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - CN Hà Nội	61.771.757.537	Lãi trả 25 hàng tháng, kỳ hạn vay 3 tháng	5.7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	2.487.202.901	Lãi trả 15 hàng tháng, kỳ hạn vay 3 tháng	7.5%	Thế chấp TSCĐ thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Hà Nội gồm: 01 máy cắt dây + 01 máy mài phẳng trị giá theo định giá là: 4.448 tỷ đồng và 10 máy ép phun, trị giá tài sản theo định giá là: 9,262 tỷ đồng
Công ty cổ phần sợi An Sơn	3.000.000.000	Lãi trả 1 lần khi đáo hạn, kỳ hạn vay 12 tháng	7.5%	Tin chấp
Công ty Cổ phần xây lắp ANI	1.000.000.000	Lãi trả 1 lần khi đáo hạn, kỳ hạn vay 06 tháng	7.0%	Tin chấp
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	8.800.000.000	Lãi trả 1 lần khi đáo hạn, kỳ hạn vay 06 tháng	7.5%	Tin chấp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/09/2019 VND	Giảm VND	Tăng VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	19,312,800,000	-	19,312,800,000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD Nguyễn Kim Dương	129,603,223,907	-	129,603,223,907	-
Nợ thuê tài chính Cộng	31,177,812,490	1,640,937,510	32,818,750,000	-
	206,093,836,397	1,640,937,510	207,734,773,907	-

**Bên cho vay**

	30/09/2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	19,312,800,000	Lãi trả 25 hàng tháng, kỳ hạn vay 48 tháng	9,6%	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của máy móc thiết bị ngành nhựa hình thành từ vốn vay mức tính 73.388 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	129,603,223,907	Lãi trả 25 hàng tháng, kỳ hạn vay 48 tháng	9,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CM 050568 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hải Dương cấp ngày 06/8/2019 mang tên Công ty CP An Trung Industries.
Nguyễn Kim Dương	26,000,000,000	Lãi trả cuối kỳ, kỳ hạn vay 24 tháng	9,03%	Tín chấp
Nợ thuê tài chính	31,177,812,490	Lãi và gốc trả 20 hàng tháng, kỳ hạn vay 60 tháng	9,48%	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.21. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	65.000.000,000	-	148.542.871	90.417,059,302	144,345,978,839	-	299,911,581,012	-	-	-	299,911,581,012
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	55.833,775,169	-	55,833,775,169	-	-	-	55,833,775,169
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(700,000,000)	-	(700,000,000)	-	-	-	(700,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(13,000,000,000)	-	(13,000,000,000)	-	-	-	(13,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(547,575,602)	-	(547,575,602)	-	-	-	(547,575,602)
Số dư tại ngày 01/01/2019	65,000,000,000	-	148,542,871	90,417,059,302	185,932,178,406	-	341,497,780,579	-	-	-	341,497,780,579
Vốn góp tăng trong năm	279,400,000,000	-	75,847,332,258	(77,000,000,000)	(164,400,000,000)	9,510,481,982	123,357,814,240	-	-	-	123,357,814,240
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	39,762,877,345	-	39,762,877,345	-	-	-	39,762,877,345
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3,122,755,034)	-	(3,122,755,034)	-	-	-	(3,122,755,034)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(16,800,000,000)	-	(16,800,000,000)	-	-	-	(16,800,000,000)
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(435,685,768)	(9,574,314,232)	(10,010,000,000)	-	-	-	(10,010,000,000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>344,400,000,000</b>	<b>75,995,875,129</b>	<b>13,417,059,302</b>	<b>40,936,614,949</b>	<b>40,936,614,949</b>	<b>-</b>	<b>474,749,549,380</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>474,749,549,380</b>

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 42/2018/NQ – ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2019/NQ – HĐQT ngày 25/01/2019, Công ty đã phát hành thêm 10,300,000 cổ phiếu (trong đó 6,500,000 cổ phiếu được phát hành để thưởng cho cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển và 3,800,000 cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu với giá 30,000 VND/1 cổ phiếu).

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 09/07/2019, Công ty đã phát hành thêm 17,640,000 cổ phiếu (trong đó 16,800,000 cổ phiếu được phát hành để thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và 840,000 cổ phiếu được phát hành để thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30/09/2019 là 344,4 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần 5 ngày 16/09/2019.

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 26/03/2019 và Nghị quyết Hội Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 09/07/2019, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

6.1. Doanh thu bán hàng	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	85.590.743.975	-	152.657.490.676	-
Doanh thu bán thành phẩm	220.880.926.020	235.147.922.564	704.516.781.177	709.290.900.622
Doanh thu dịch vụ	5.362.585.305	2.511.904.263	7.396.848.744	3.828.811.738
Cộng	311.834.255.300	237.659.826.827	864.571.120.597	713.119.712.360

6.2. Giá vốn hàng bán	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	83.335.858.156	-	149.604.350.460	-
Giá vốn bán thành phẩm	175.254.276.647	210.403.203.143	600.395.342.107	619.841.272.032
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.924.195.072	-	3.924.195.072	-
Cộng	262.514.329.875	210.403.203.143	753.923.887.639	619.841.272.032



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.790.800.075	441.718.486	12.384.004.790	729.696.144
- <i>Lãi tiền gửi</i>	33.555.235	441.718.486	469.378.253	729.696.144
- <i>Lãi cho vay</i>	4.757.244.840	-	11.914.626.537	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	481.043.576	-	794.278.345
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.683.064	141.957.044	193.945.442	410.105.045
<b>Cộng</b>	<b>4.853.483.139</b>	<b>1.064.719.106</b>	<b>12.577.950.232</b>	<b>1.934.079.534</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.891.912.949	259.243.893	8.164.037.565	546.868.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.156.478	-	196.626.237	99.775.950
Chi phí tài chính khác	3.356.229.828	-	3.356.229.828	-
<b>Cộng</b>	<b>7.261.299.255</b>	<b>259.243.893</b>	<b>11.716.893.630</b>	<b>646.644.593</b>

(\*) Chi phí tài chính khác bao gồm: 2.28 tỷ đồng phí cam kết rút vốn theo hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH An Trung Industries và phí thuê tài chính giữa Công ty TNHH An Trung Industries và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease với số tiền 1.076 tỷ đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí bán hàng</i>				
Chi phí nguyên vật liệu	146.097.566	182.041.300	368.375.501	490.929.197
Chi phí nhân viên	505.629.901	3.441.486.837	3.211.161.166	9.957.930.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.045.456.311	6.763.566.913	22.549.638.062	19.596.356.437
Chi phí bằng tiền khác	(191.644.948)	22.748.909	81.574.453	30.373.999
<b>Cộng</b>	<b>8,505,538,830</b>	<b>10,409,843,959</b>	<b>26,210,749,182</b>	<b>30,075,590,318</b>
<i>Chi phí quản lý</i>				
Chi phí nguyên vật liệu	2.220.645.868	902.472.455	3,479,560,597	2,970,768,585
Chi phí nhân viên	9.886.665.099	7.540.838.499	26,909,521,686	21,121,688,888
Chi phí khấu hao TSCĐ	616.713.109	169,342,652	1,074,619,895	621,782,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.190.535	588,526,516	3,703,929,572	2,805,765,563
Chi phí bằng tiền khác	145.579.939	299,799,920	1,790,832,079	961,794,239
<b>Cộng</b>	<b>13,335,794,550</b>	<b>9,500,980,042</b>	<b>36,958,463,829</b>	<b>28,481,800,003</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

6.6. Thu nhập khác	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
	VND	VND	VND	VND
Tiền bồi thường hợp đồng	325.469.184	322.287.717	777.608.156	815.147.961
Thanh lý tài sản cố định	-	708.379.640	325.252.622	708.379.640
Bán phế liệu	241.624.095	431.850.852	306.830.347	1.101.885.184
Các khoản thu nhập khác	55.774.256	14.752.777	225.047.002	106.373.227
<b>Cộng</b>	<b>622,867,535</b>	<b>1,477,270,986</b>	<b>1,634,738,127</b>	<b>2,731,786,012</b>

6.7. Chi phí khác	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt thuế và phạt khác	214.618.178	27.333.333	220.618.178	35.433.333
Các chi phí khác	147.014.400	136.850.345	191.507.442	199.483.234
<b>Cộng</b>	<b>361,632,578</b>	<b>164,183,678</b>	<b>412,125,620</b>	<b>234,916,567</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Danh mục các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Thành Biesol	Công ty con của cổ đông lớn
An Thanh Biesol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

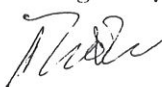
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**8. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu hàng hóa dịch vụ</b>	<b>13,462,466,159</b>	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast		
– An Phát	13.102.119.264	-
Công ty cổ phần An Thành Biesol	184.346.895	-
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	59.400.000	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	116.600.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>4,526,780,822</b>	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	4.526.780.822	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>42,800,000,000</b>	<b>35,000,000,000</b>
Công ty cổ phần An phát Holdings	42.800.000.000	35.000.000.000
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>104,000,000,000</b>	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	104.000.000.000	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>28,081,937,320</b>	-
Công ty cổ phần An Thành Biesol	246.394.356	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	2.878.075.420	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	684.670.500	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	22.921.067.918	-
Công ty TNHH KCN Kỹ Thuật Cao An Phát	1.018.296.624	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast		
– An Phát	333.432.502	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>12,904,361,301</b>	-
Công ty cổ phần An Thành Biesol	54.986.301	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	12.849.375.000	-
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>8,800,000,000</b>	-
Công ty cổ phần An Thành Biesol	8.800.000.000	-

Người lập

  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đỗ Thị Hương Giem



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Thanh Nam